BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:169 /QĐ-BHĐ

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Nghị định số 53/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng;

Căn cứ Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Danh mục bí mật nhà nước lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc;

Căn cứ Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoạt động giám sát an toàn hệ thống thông tin;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11930:2017 Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Quyết định số 1921/QĐ-BNNMT ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 207/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Biển và Hải đảo Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 263/QĐ-BHĐVN ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam Ban hành Quy chế bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng; Giám đốc Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Cục Biển và Hải đảo Việt Nam và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc Cục Biển và Hải đảo Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Lê Minh Ngân (để b/c);
- Cục Chuyển đổi số (để b/c);
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TTBQG.

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Đức Toàn

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG, AN NINH MẠNG CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BHĐ ngày tháng năm 2025 của Cục Biển và Hải đảo Việt Nam)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng trong các hoạt động của Cục Biển và Hải đảo Việt Nam (sau đây gọi tắt là Cục) và các đơn vị trực thuộc Cục.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các đơn vị trực thuộc Cục Biển và Hải đảo Việt Nam (sau đây gọi là đơn vị trực thuộc Cục); cán bộ, công chức, viên chức và người lao động các đơn vị trực thuộc Cục.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có kết nối vào hệ thống mạng của Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và an toàn thông tin mạng, an ninh mạng cho các đơn vị trực thuộc Cục.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *An toàn thông tin mạng* là sự bảo vệ thông tin số và các hệ thống thông tin trên mạng tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin.

2. *An ninh mạng* là việc bảo đảm thông tin trên mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bí mật nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. *Hệ thống thông tin* là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin trên mạng.

4. *Hạ tầng kỹ thuật* là tập hợp các thiết bị tính toán, lưu trữ, thiết bị ngoại vi, thiết bị kết nối mạng, thiết bị phụ trợ, đường truyền, mạng nội bộ, mạng diện rộng…

5. *Chủ quản hệ thống thông tin* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý trực tiếp đối với hệ thống thông tin.

6. *Trang thông tin điện tử* là hệ thống thông tin dùng để thiết lập một hoặc nhiều trang thông tin được trình bày dưới dạng ký hiệu, số, chữ viết, hình ảnh, âm thanh và các dạng thông tin khác phục vụ cho việc cung cấp và sử dụng thông tin trên Internet.

7. *Cổng thông tin điện tử* là điểm truy nhập duy nhất của cơ quan, đơn vị trên môi trường mạng, liên kết, tích hợp các kênh thông tin, các dịch vụ và các ứng dụng mà qua đó người dùng có thể khai thác, sử dụng và cá nhân hóa việc hiển thị thông tin.

8. *Sự cố an toàn thông tin mạng* là việc thông tin, hệ thống thông tin bị gây nguy hại, ảnh hưởng tới tính nguyên vẹn, tính bảo mật hoặc tính khả dụng.

9. *Mạng* là một hệ thống kết nối nhiều thiết bị với nhau (như máy tính, điện thoại, máy in, máy chủ…) nhằm mục đích chia sẻ dữ liệu, tài nguyên và thông tin.

10. *Người dùng* là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ sử dụng thiết bị số để xử lý công việc.

11. *Phần mềm độc hại* là phần mềm có khả năng gây ra hoạt động không bình thường cho một phần hay toàn bộ hệ thống thông tin hoặc thực hiện sao chép, sửa đổi, xóa bỏ trái phép thông tin lưu trữ trong hệ thống thông tin.

12. *Thiết bị số* là thiết bị điện tử, máy tính, viễn thông, truyền dẫn, thu phát sóng vô tuyến điện và thiết bị tích hợp khác được sử dụng để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.

13. *Trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ* là một tòa nhà, không gian dành riêng trong tòa nhà hoặc một nhóm các tòa nhà được sử dụng để đặt tập trung hệ thống máy chủ, thiết bị lưu trữ, thiết bị định tuyến, thiết bị chuyển mạch, thiết bị bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, thiết bị ngoại vi, đường truyền kết nối internet, nguồn điện dự phòng, hệ thống làm lạnh, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, chống sét, thiết bị hỗ trợ và các trang thiết bị khác.

Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng

1. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin là yêu cầu bắt buộc, thường xuyên, liên tục, có tính xuyên suốt quá trình liên quan đến thông tin và thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp, hủy bỏ hệ thống thông tin. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin tuân thủ các nguyên tắc chung quy định tại Điều 4 Luật An toàn thông tin mạng và Điều 4 Nghị định số 85/2016/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên

quan.

2. Tuân thủ các quy định và hướng dẫn về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp có văn bản, quy định cập nhật, thay thế hoặc quy định khác tại văn bản quy phạm pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền cao hơn thì áp dụng quy định tại văn bản đó.

3. Trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng và an ninh mạng gắn với trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và cá nhân trực tiếp liên quan.

4. Việc bảo đảm an toàn hệ thống thông tin được thực hiện một cách tổng thể, đồng bộ, tập trung trong việc đầu tư các giải pháp bảo vệ, có sự dùng chung, chia sẻ tài nguyên để tối ưu hiệu năng, tránh đầu tư thừa, trùng lặp. Các nhiệm vụ, dự án ứng dụng công nghệ thông tin hoặc có cấu phần công nghệ thông tin thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 1 của Nghị định 73/2019/NĐ-CP và khoản 1, Điều 1 của Nghị định 82/2024/NĐ-CP phải có ý kiến thẩm định nội dung liên quan đến an toàn, an ninh thông tin, phê duyệt hồ sơ cấp độ và phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ trước khi được phê duyệt.

5. Quản lý, sử dụng và bảo đảm an ninh mạng, mạng máy tính nội bộ có lưu trữ, truyền đưa bí mật nhà nước phải được tách biệt vật lý hoàn toàn với mạng máy tính, các thiết bị, phương tiện điện tử có kết nối mạng Internet, trường hợp khác phải bảo đảm quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Xử lý sự cố an toàn thông tin phải phù hợp với trách nhiệm, quyền hạn và bảo đảm lợi ích hợp pháp của cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan và theo quy định của pháp luật.

7. Các hệ thống thông tin dùng chung của Cục và của các đơn vị trực thuộc Cục phải được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ và có phương án bảo đảm an toàn thông tin tương ứng với cấp độ trước khi đưa vào sử dụng.

8. Mỗi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các đơn vị thuộc Cục nêu cao tinh thần chủ động, tự giác trong việc áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn an ninh mạng.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 7 Luật An toàn thông tin mạng, Điều 8 Luật An ninh mạng và Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Tự ý đấu nối thiết bị mạng, thiết bị cấp phát địa chỉ mạng, thiết bị phát sóng như điểm truy cập mạng không dây của cá nhân vào mạng nội bộ; tự ý thay đổi, gỡ bỏ biện pháp an toàn thông tin cài đặt trên thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công việc; tự ý thay thế, lắp mới, tráo đổi thành phần của máy tính phục vụ công việc.

3. Sử dụng hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị để đào tiền ảo, đánh bạc, cá độ.

4. Bẻ khóa, trộm cắp, sử dụng mật khẩu, khóa mật mã và thông tin của cơ quan, cá nhân khác trên môi trường mạng.

5. Phát tán thư rác, phần mềm độc hại, thiết lập hệ thống thông tin giả mạo, lừa đảo.

6. Thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin cá nhân của người khác; lợi dụng sơ hở, điểm yếu của hệ thống thông tin để thu thập, khai thác thông tin cá nhân.

7. Gây ảnh hưởng, cản trở trái pháp luật tới hoạt động bình thường của hệ thống thông tin hoặc tới khả năng truy cập hệ thống thông tin của người sử dụng.

8. Các hành vi khác làm mất an toàn, bí mật thông tin của cơ quan, cá nhân khác được trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng.

Chương II
QUY ĐỊNH BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG, AN NINH MẠNG

Điều 5. Phân công thực hiện các vai trò về bảo đảm an toàn thông tin mạng cho các hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật

1. Chủ quản hệ thống thông tin

a) Cục Biển và Hải đảo Việt Nam là chủ quản hệ thống thông tin đối với các hệ thống do Cục quyết định đầu tư hoặc Cục được giao làm chủ đầu tư nhiệm vụ, dự án xây dựng, thiết lập, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin;

b) Các đơn vị trực thuộc Cục là chủ quản hệ thống thông tin do đơn vị quyết định đầu tư dự án xây dựng, thiết lập, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin hoặc được Cục ủy quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT;

c) Chủ quản hệ thống thông tin (hoặc đơn vị được ủy quyền quản lý trực tiếp hệ thống thông tin) theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT và thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 20 Nghị định 85/2016/NĐ-CP.

2. Đơn vị vận hành hệ thống thông tin:

a) Các hệ thống thông tin trước khi đưa vào khai thác, sử dụng phải được giao cho đơn vị quản lý, vận hành;

b) Giao Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia là đơn vị vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của Cục và các hệ thống thông tin do Văn phòng, các Phòng trực thuộc Cục quản lý sử dụng;

c) Đơn vị vận hành hệ thống thông tin được xác định theo Khoản 1, Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT;

d) Trường hợp thuê dịch vụ công nghệ thông tin, đơn vị vận hành được xác định theo Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT.

3. Đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin

a) Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia là đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin của Cục Biển và Hải đảo Việt Nam và khối cơ quan của Cục Biển và Hải đảo Việt Nam;

b) Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin, chuyển đổi số của Cục đồng thời là đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin.

Điều 6. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền xác định cấp độ hệ thống thông tin

1. Đơn vị lập hồ sơ đề xuất cấp độ: Đối với các hệ thống thông tin thuộc các nhiệm vụ, dự án đang trong giai đoạn lập dự án, đơn vị lập dự án lập hồ sơ đề xuất cấp độ. Đối với các hệ thống thông tin đang triển khai và vận hành, đơn vị vận hành lập hồ sơ đề xuất cấp độ.

2. Đối với các hệ thống thông tin do các đơn vị trực thuộc Cục làm chủ quản sau khi lập hồ sơ đề xuất cấp độ phải gửi xin ý kiến chuyên môn của Cục Chuyển đổi số thẩm định trước khi trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt cấp độ.

3. Nội dung của hồ sơ đề xuất cấp độ hệ thống thông tin theo quy định tại Điều 15 Nghị định 85/2016/NĐ-CP và Điều 8, Điều 9 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT.

4. Nội dung, thời gian thẩm định hồ sơ đề xuất cấp độ hệ thống thông tin quy định tại Điều 16 Nghị định 85/2016/NĐ-CP.

5. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác định cấp độ hệ thống thông tin theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14 Nghị định 85/2016/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT.

Điều 7. Phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin

1. Phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin đối với từng cấp độ phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 10 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT, phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 11930:2017, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chính sách an toàn thông tin mạng của Bộ, chính sách an toàn thông tin mạng của các đơn vị trực thuộc Bộ (nếu có).

2. Chủ quản hệ thống thông tin hoặc đơn vị được ủy quyền quản lý trực tiếp hệ thống thông tin tổ chức triển khai phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông

tin sau khi hồ sơ đề xuất cấp độ hoặc phương án bảo đảm an toàn hệ thống được phê duyệt.

3. Đơn vị/bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin thuộc đơn vị chịu trách nhiệm giám sát việc triển khai các phương án bảo đảm an toàn thông tin đã được phê duyệt.

4. Đơn vị vận hành phải xây dựng Quy chế bảo đảm an toàn, an ninh mạng cho hệ thống thông tin đáp ứng các yêu cầu về quản lý theo cấp độ an toàn hệ thống thông tin tương ứng; có thể ban hành độc lập hoặc lồng ghép vào Quy chế quản lý, duy trì, vận hành, sử dụng hệ thống thông tin; và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành trước khi Hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt.

Điều 8. Quản lý an toàn, an ninh thông tin khi tiếp nhận, phát triển, vận hành và bảo trì hệ thống thông tin

1. Khi thực hiện nâng cấp, mở rộng, thay thế một phần hệ thống thông tin, phải rà soát cấp độ, phương án bảo đảm an toàn của hệ thống thông tin và thực hiện điều chỉnh, bổ sung hoặc thay mới hồ sơ đề xuất cấp độ trong trường hợp cần thiết.

2. Khi tiếp nhận, phát triển, nâng cấp, bảo trì hệ thống thông tin, đơn vị phải tiến hành phân tích, xác định rủi ro có thể xảy ra, đánh giá phạm vi tác động và phải chuẩn bị các biện pháp hạn chế, loại trừ các rủi ro này và yêu cầu các bên cung cấp, thi công, các cá nhân liên quan thực hiện.

3.Trong quá trình vận hành hệ thống thông tin, đơn vị chủ quản hệ thống thông tin cần thực hiện đánh giá, phân loại hệ thống thông tin theo cấp độ; triển khai phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu cơ bản trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; thường xuyên kiểm tra, giám sát an toàn hệ thống thông tin; tuân thủ quy trình vận hành, quy trình xử lý sự cố đã xây dựng; ghi lại và lưu trữ đầy đủ thông tin nhật ký hệ thống để phục vụ quản lý, kiểm soát thông tin.

4. Các đơn vị thuộc Cục liên quan đến việc phát triển phần mềm ứng dụng có trách nhiệm yêu cầu các đối tác (nếu có) thực hiện các công tác bảo đảm an toàn thông tin, tránh lộ, lọt mã nguồn và dữ liệu, tài liệu thiết kế, quản trị hệ thống mà đối tác đang xử lý ra bên ngoài.

Điều 9. Bảo đảm an toàn thông tin về vật lý đối với phòng máy chủ

1. Phòng máy chủ

a) Là khu vực hạn chế tiếp cận, chỉ những cá nhân có quyền, nhiệm vụ theo quy định của thủ trưởng cơ quan, đơn vị mới được phép vào phòng máy chủ. Quá trình vào, ra phòng máy chủ phải được ghi nhận vào nhật ký quản lý phòng máy chủ;

b) Phải được trang bị hệ thống lưu điện đủ công suất và duy trì thời gian

hoạt động của các máy chủ ít nhất 15 phút khi có sự cố mất điện;

c) Phải có hệ thống giám sát và đảm bảo an toàn phù hợp;

d) Đơn vị chủ quản phòng máy chủ có trách nhiệm xây dựng nội quy hoặc hướng dẫn làm việc tại khu vực này; phải cử cán bộ thường xuyên giám sát thiết bị, hạ tầng của phòng máy chủ.

2. Các thiết bị kết nối mạng, thiết bị bảo mật quan trọng như tường lửa, thiết bị định tuyến, hệ thống máy chủ, hệ thống lưu trữ…

a) Phải được đặt trong phòng máy chủ;

b) Phải được thiết lập cơ chế bảo vệ, theo dõi phát hiện xâm nhập và biện pháp kiểm soát truy nhập, kết nối vật lý phù hợp với từng khu vực: máy chủ và hệ thống lưu trữ; tủ mạng và đầu nối; thiết bị nguồn điện và dự phòng điện khẩn cấp; vận hành, kiểm soát, quản trị hệ thống.

Điều 10. Quản lý an toàn thông tin mạng máy tính

1. Hệ thống mạng nội bộ

a) Phải được thiết kế phân vùng theo chức năng cơ bản (theo các chính sách an toàn thông tin riêng), bao gồm: vùng mạng người dùng; vùng mạng kết nối hệ thống ra bên ngoài Internet và các mạng khác; vùng mạng máy chủ công cộng; vùng mạng máy chủ nội bộ; vùng mạng máy chủ quản trị;

b) Dữ liệu trao đổi giữa các vùng mạng phải được quản lý, giám sát bởi hệ thống các thiết bị bảo mật và giám sát an toàn, an ninh thông tin;

c) Thiết lập, cấu hình các tính năng theo thiết kế của các trang thiết bị bảo mật mạng; thực hiện các biện pháp, giải pháp để dò tìm và phát hiện kịp thời các điểm yếu, lỗ hổng về mặt kỹ thuật của hệ thống mạng; thường xuyên kiểm tra, phát hiện những kết nối, trang thiết bị, phần mềm cài đặt bất hợp pháp vào mạng;

d) Định kỳ sao lưu cấu hình thiết bị kết nối mạng nội bộ. Lưu trữ tối thiểu trong 03 tháng đối với nhật ký của các thiết bị mạng và bảo đảm đồng bộ thời gian nhật ký với máy chủ thời gian thực theo múi giờ Việt Nam;

đ) Các đường truyền dữ liệu, đường truyền Internet và các hệ thống dây cáp mạng phải được lắp đặt trong ống, máng che đậy kín, hạn chế khả năng tiếp cận trái phép. Ngắt kết nối các cổng mạng không sử dụng;

e) Không được tiết lộ thiết kế, thông số cấu hình hệ thống mạng nội bộ cho tổ chức, cá nhân khác khi không được phép; Không được tìm cách truy cập dưới bất cứ hình thức nào vào các khu vực không được phép truy cập.

2. Kết nối mạng Internet

Các đơn vị trực thuộc Cục phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết

bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động kết nối Internet, tối thiểu đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có hệ thống tường lửa và hệ thống bảo vệ truy cập Internet, đáp ứng nhu cầu kết nối đồng thời, hỗ trợ các công nghệ mạng riêng ảo thông dụng và có khả năng bảo vệ hệ thống trước các loại tấn công từ chối dịch vụ;

b) Lọc bỏ, không cho phép truy nhập các trang tin có nghi ngờ chứa mã độc hoặc các nội dung không phù hợp;

c) Các đơn vị và cá nhân tham gia vào hệ thống mạng máy tính không được tự ý thay đổi những thông số mạng hay tự ý đưa các thiết bị mạng, thiết bị viễn thông khác tham gia kết nối vào hệ thống mạng;

đ) Các cơ quan bên ngoài khi có kết nối trực tiếp vào mạng của Cục Biển và Hải đảo Việt Nam phải được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia và tuân theo các quy định, các tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp với hệ thống mạng của Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

Điều 11. Quản lý an toàn thông tin cho máy chủ và thiết bị số

1. Hệ thống máy chủ

a) Phải được đặt trong các vùng mạng dành riêng cho máy chủ, tối thiểu gồm vùng mạng máy chủ công cộng, vùng mạng máy chủ nội bộ và vùng mạng máy chủ quản trị;

b) Chỉ cho phép kết nối đến những dịch vụ cần thiết trên Internet;

c) Chỉ mở và cung cấp các dịch vụ cần thiết ra Internet;

d) Chỉ cài đặt và sử dụng các phần mềm đúng bản quyền, nguồn gốc rõ ràng, thực sự cần thiết. Không sử dụng các phần mềm đã được cảnh báo không an toàn hoặc không được nhà sản xuất hỗ trợ kỹ thuật khi không thực sự cần thiết;

đ) Cài đặt các giải pháp phòng chống mã độc tập trung và phòng chống tấn công xâm nhập mạng phù hợp với yêu cầu theo từng cấp độ;

e) Triển khai các biện pháp sao lưu dự phòng để nâng cao khả năng phục hồi hoạt động khi xảy ra sự cố;

g) Giám sát thường xuyên, liên tục để phát hiện và cảnh báo sớm nguy cơ mất an toàn thông tin.

2. Thiết bị số

a) Người sử dụng chỉ cài đặt phần mềm có hỗ trợ cập nhật các bản vá, tính năng mới, bản vá lỗ hổng bảo mật; không được tự ý cài đặt hoặc gỡ bỏ các phần mềm khi chưa có sự đồng ý của bộ phận chuyên trách về công nghệ thông tin;

thường xuyên cập nhật bản vá cho các phần mềm ứng dụng, hệ điều hành và các phần mềm phục vụ công việc;

b) Cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc và phải thiết lập chế độ tự động cập nhật tính năng mới cho phần mềm khi có thông báo từ hãng khuyến nghị; khi phát hiện bất kỳ dấu hiệu nào liên quan đến việc bị nhiễm phần mềm độc hại trên máy tính phải tắt máy và báo trực tiếp cho bộ phận chuyên trách về công nghệ thông tin để được xử lý kịp thời;

c) Chỉ truy cập vào các trang/cổng thông tin điện tử, ứng dụng trực tuyến tin cậy và các thông tin phù hợp với chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của mình; có trách nhiệm bảo mật tài khoản truy cập thông tin, không chia sẻ mật khẩu, thông tin cá nhân với người khác;

d) Khóa màn hình máy tính khi rời khỏi bàn làm việc. Đăng xuất khỏi hệ thống, ứng dụng khi ngừng sử dụng. Tắt máy an toàn sau mỗi buổi làm việc;

đ) Chỉ sử dụng thiết bị lưu trữ di động cho các hoạt động nghiệp vụ, quản lý khi được sự đồng ý của Lãnh đạo đơn vị; thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho thiết bị lưu trữ di động như mã hóa dữ liệu, quét mã độc định kỳ;

e) Báo cáo và phải được thủ trưởng cơ quan, đơn vị đồng ý, cho phép trước khi mang thiết bị số thuộc sở hữu riêng đến nơi làm việc và kết nối với mạng nội bộ để xử lý công việc;

g) Đối với thiết bị số phục vụ quản trị hệ thống: Chỉ được sử dụng cho mục đích quản trị hệ thống; chỉ cài đặt và sử dụng các phần mềm quản trị đúng bản quyền, nguồn gốc rõ ràng, thực sự cần thiết; không được kết nối trực tiếp đến máy chủ để thực hiện quản trị cấu hình mà phải kết nối với máy chủ quản trị qua các đường truyền có mã hóa bảo mật theo quy định.

12. Quản lý an toàn, an ninh thông tin đối với tài khoản truy cập

1. Người sử dụng truy cập vào các hệ thống thông tin được cấp và sử dụng tài khoản truy cập với định danh duy nhất gắn với cá nhân đó. Các hệ thống thông tin dùng chung của Bộ sử dụng cơ chế đăng nhập một lần, chung một tài khoản truy cập và mật khẩu.

2. Trường hợp người sử dụng thay đổi vị trí công tác, chuyển công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu, trong vòng không quá 05 ngày làm việc (từ thời điểm có quyết định chính thức) đơn vị quản lý cá nhân đó phải thông báo cho cơ quan, đơn vị chủ quản hệ thống thông tin để điều chỉnh, thu hồi, hủy bỏ các quyền sử dụng đối với hệ thống thông tin; trường hợp hệ thống thông tin có quy định phân cấp quyền quản trị để khóa, thu hồi, xóa quyền sử dụng khi cá nhân đổi vị trí công tác, chuyển

công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu thì không phải thông báo về đơn vị chủ quản hệ thống thông tin.

3. Tài khoản quản trị hệ thống (mạng, hệ điều hành, thiết bị kết nối mạng, phần mềm, ứng dụng, cơ sở dữ liệu) phải tách biệt với tài khoản truy cập của người sử dụng thông thường. Tài khoản hệ thống phải được giao đích danh cá nhân làm công tác quản trị. Hạn chế dùng chung tài khoản quản trị.

4. Khi có yêu cầu khóa quyền truy cập hệ thống thông tin của tài khoản đang hoạt động, lãnh đạo đơn vị phải yêu cầu bằng văn bản gửi đơn vị chủ quản hệ thống thông tin. Đơn vị vận hành hệ thống thông tin thực hiện việc khóa quyền truy cập của tài khoản khi có chỉ đạo của đơn vị chủ quản hệ thống thông tin. Đơn vị chủ quản hệ thống thông tin có quyền khóa quyền truy cập của tài khoản trong trường hợp tài khoản đó thực hiện các hành vi tấn công hoặc để xảy ra vấn đề mất an toàn, an ninh thông tin.

5. Quy định về đặt mật khẩu cho tài khoản truy cập của người sử dụng: Việc đặt mật khẩu truy cập, sử dụng, quản trị hệ thống thông tin; truy cập thiết bị lưu khóa bí mật và các tài khoản liên quan phục vụ công việc phải bảo đảm quy tắc:

a) Có tối thiểu 10 ký tự đối với tài khoản người dùng, tối thiểu 12 ký tự đối với tài khoản quản trị hệ thống; gồm tối thiểu 3 trong 4 loại ký tự sau: chữ cái viết hoa (A - Z); chữ cái viết thường (a - z); chữ số (0 - 9); các ký tự đặc biệt trên bàn phím máy tính (' ~ ! @ # $ % ^ & * ( ) _ - + = { } [ ] \ | : ; ” ’ <> , . ? /) và dấu cách. Mật khẩu không được chứa tên tài khoản;

b) Mật khẩu phải được đổi ngay sau khi nhận bàn giao từ người khác hoặc có thông báo về dấu hiệu tấn công mạng, sự cố an toàn thông tin, điểm yếu liên quan đến khả năng lộ mật khẩu; mật khẩu phải được đổi tối thiểu 12 tháng/lần đối với tài khoản người dùng, tối thiểu 02 tháng/lần đối với tài khoản quản trị;

c) Phải kích hoạt bảo mật nâng cao cho các tài khoản quản trị trên các hệ thống có hỗ trợ xác thực đa lớp;

d) Người sử dụng, người làm công tác quản trị hệ thống có trách nhiệm bảo vệ thông tin tài khoản được cấp, không tiết lộ mật khẩu hoặc đưa cho người khác phương tiện xác thực tài khoản của mình ngoại trừ các trường hợp: cần xử lý công việc khẩn cấp của đơn vị; cần cung cấp, bàn giao cho đơn vị các thông tin tài khoản do cá nhân quản lý.

Điều 13. Quản lý an toàn, an ninh thông tin đối với ứng dụng

1. Các phần mềm, ứng dụng, dịch vụ cài đặt trên máy chủ

a) Yêu cầu về bảo đảm an toàn thông tin phải được đưa vào tất cả các công đoạn thiết kế, xây dựng, triển khai và vận hành, sử dụng phần mềm, ứng dụng,

dịch vụ;

b) Phần mềm, ứng dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau: cấu hình phần mềm, ứng dụng để xác thực người sử dụng; giới hạn số lần đăng nhập sai liên tiếp; giới hạn thời gian để chờ đóng phiên kết nối; mã hóa thông tin xác thực trên hệ thống; không khuyến khích việc đăng nhập tự động;

c) Thiết lập, phân quyền truy nhập, quản trị, sử dụng tài nguyên khác nhau của phần mềm, ứng dụng với người sử dụng/nhóm người sử dụng có chức năng, yêu cầu nghiệp vụ khác nhau; tách biệt cổng giao tiếp quản trị phần mềm ứng dụng với cổng giao tiếp cung cấp dịch vụ; đóng các cổng giao tiếp không sử dụng;

d) Chỉ cho phép sử dụng các giao thức mạng có hỗ trợ chức năng mã hóa thông tin như SSH, SSL, VPN hoặc tương đương khi truy nhập, quản trị phần mềm, ứng dụng từ xa trên môi trường mạng; hạn chế truy cập đến mã nguồn của phần mềm, ứng dụng và phải đặt mã nguồn trong môi trường an toàn do bộ phận chuyên trách công nghệ thông tin quản lý;

đ) Ghi và lưu giữ bản ghi nhật ký hệ thống của phần mềm, ứng dụng trong khoảng thời gian tối thiểu 03 tháng với những thông tin cơ bản: thời gian, địa chỉ kết nối, tài khoản (nếu có), nội dung truy cập dữ liệu và sử dụng phần mềm, ứng dụng, dịch vụ; các lỗi phát sinh trong quá trình hoạt động; thông tin đăng nhập khi quản trị, thông tin thay đổi cấu hình máy chủ;

e) Phần mềm, ứng dụng cần được kiểm tra phát hiện và khắc phục các điểm yếu về an toàn, an ninh thông tin trước khi đưa vào sử dụng và trong quá trình sử dụng. Định kỳ thực hiện quy trình kiểm soát cài đặt, cập nhật, vá lỗi bảo mật phần mềm, ứng dụng trên các máy chủ, máy tính cá nhân, thiết bị kết nối mạng đang hoạt động thuộc hệ thống mạng nội bộ.

2. Quản lý phòng chống phần mềm độc hại.

a) Tất cả các máy trạm, máy chủ phải được trang bị phần mềm phòng chống phần mềm độc hại. Các phần mềm phòng chống phần mềm độc hại phải được thiết lập chế độ tự động cập nhật, tự động quét và diệt phần mềm độc hại;

b) Khi gửi văn bản điện tử gửi qua hệ thống thư điện tử phải có định dạng theo Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước như: (.txt), (.doc), (.odt), (pdf) và các định dạng khác theo quy định, không được gửi các file thực thi (.com), (.bat), (.exe),…;

b) Hệ điều hành, phần mềm cài đặt trên máy chủ, máy trạm phải được cập nhật vá lỗ hổng bảo mật thường xuyên, kịp thời;

c) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải được hướng dẫn về phòng chống mã độc, các rủi ro do mã độc gây ra; không được tự ý gỡ bỏ các

phần mềm phòng chống phần mềm độc hại trên máy tính khi chưa có sự đồng ý của người có thẩm quyền trong cơ quan;

d) Tất cả các máy tính của đơn vị phải được cấu hình vô hiệu hóa tính năng tự động thực thi (autoplay) các tập tin trên các thiết bị lưu trữ di động;

e) Các máy tính xách tay, thiết bị di động (điện thoại thông minh, máy tính bảng...) trước khi kết nối vào mạng LAN nội bộ của cơ quan, đơn vị phải bảo đảm đã được cài chương trình phòng chống phần mềm độc hại và đã được kiểm duyệt về các phần mềm độc hại;

g) Tất cả các tập tin, thư mục trên các thiết bị di động (USB, đĩa cứng di động…) phải được quét phần mềm độc hại trước khi sao chép vào máy tính sử dụng;

h) Máy chủ chỉ được dùng để cài đặt các phần mềm, dịch vụ dùng chung của cơ quan, đơn vị; không cài đặt phần mềm không rõ nguồn gốc, phần mềm phục vụ mục đích cá nhân và mục đích khác, không phục vụ công việc;

i) Khi phát hiện ra bất kỳ dấu hiệu nào liên quan đến việc bị nhiễm phần mềm độc hại trên máy trạm như: máy hoạt động chậm bất thường; cảnh báo từ phần mềm phòng chống phần mềm độc hại, tình trạng này lặp đi lặp lại nhiều lần, ở các vị trí khác nhau; quan trọng nhất là có dấu hiệu mất dữ liệu... người sử dụng phải tắt máy, ngắt kết nối từ máy tính đến mạng LAN nội bộ, mạng WAN nội bộ, mạng Internet... và báo trực tiếp cho bộ phận có trách nhiệm của đơn vị để xử lý;

m) Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra và dò quét phần mềm độc hại trên toàn bộ hệ thống; Thực hiện kiểm tra và xử lý phần mềm độc hại khi phát hiện dấu hiệu hoặc cảnh báo về dấu hiệu phần mềm độc hại xuất hiện trên hệ thống.

3. Phát triển phần mềm theo hình thức thuê khoán.

a) Có điều khoản hợp đồng và các cam kết đối với bên thuê khoán khi thực hiện các nội dung liên quan đến việc phát triển phần mềm thuê khoán;

b) Các nhà phát triển phải cung cấp đầy đủ mã nguồn phần mềm;

c) Phần mềm thuê khoán phải được kiểm thử phần mềm trên môi trường thử nghiệm trước khi đưa vào sử dụng;

d) Phần mềm thuê khoán phải được kiểm tra, đánh giá ATTT trước khi đưa vào sử dụng.

Điều 14. Quản lý an toàn, an ninh thông tin đối với dữ liệu

1. Đơn vị phải thực hiện bảo vệ thông tin, dữ liệu liên quan đến hoạt động công vụ, thông tin có nội dung quan trọng, nhạy cảm hoặc không phải là thông tin công khai bằng các biện pháp như: thiết lập phương án bảo đảm tính bí mật, nguyên vẹn và khả dụng của thông tin, dữ liệu; mã hóa thông tin, dữ liệu khi lưu

trữ trên hệ thống/thiết bị lưu trữ dữ liệu di động; sử dụng chữ ký số để xác thực và bảo mật thông tin, dữ liệu.

2. Đơn vị cần triển khai hệ thống/phương tiện lưu trữ độc lập với hệ thống lưu trữ trên các máy chủ dịch vụ để sao lưu dự phòng; phân loại và quản lý thông tin, dữ liệu được lưu trữ theo từng loại/nhóm thông tin được gán nhãn khác nhau; thực hiện sao lưu dự phòng các thông tin, dữ liệu cơ bản sau: tập tin cấu hình hệ thống, ảnh hệ điều hành máy chủ, cơ sở dữ liệu; dữ liệu, thông tin nghiệp vụ.

3. Trang thiết bị công nghệ thông tin có lưu trữ dữ liệu nhạy cảm khi thay đổi mục đích sử dụng hoặc thanh lý, đơn vị phải thực hiện các biện pháp xóa, tiêu hủy dữ liệu đó đảm bảo không có khả năng phục hồi. Trường hợp không thể tiêu hủy được dữ liệu, đơn vị phải thực hiện tiêu hủy cấu phần lưu trữ dữ liệu trên trang thiết bị công nghệ thông tin đó.

4. Thiết bị tính toán có bộ phận lưu trữ hoặc thiết bị lưu trữ khi mang đi bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa bên ngoài hoặc ngừng sử dụng phải tháo bộ phận lưu trữ khỏi thiết bị hoặc xóa thông tin, dữ liệu lưu trữ trên thiết bị (trừ trường hợp để khôi phục dữ liệu). Khi thanh lý thiết bị phải xóa nội dung dữ liệu lưu trữ bằng phần mềm, thiết bị hủy dữ liệu chuyên dụng hoặc phá hủy vật lý.

5. Bố trí máy tính riêng không kết nối mạng, đặt mật khẩu, mã hóa dữ liệu và các biện pháp bảo mật khác bảo đảm an toàn thông tin để soạn thảo, lưu trữ dữ liệu, thông tin và tài liệu quan trọng ở các mức độ mật, tuyệt mật, tối mật. Đối với các máy tính xử lý văn bản mật bắt buộc phải kết nối mạng thì phải áp dụng các giải pháp bảo mật an toàn, an ninh thông tin được Ban Cơ yếu Chính phủ đánh giá và cho phép.

6. Các đơn vị trực thuộc Cục phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các hoạt động chia sẻ, gửi, nhận thông tin, dữ liệu trong hoạt động nội bộ của mình; khuyến cáo việc chia sẻ, gửi, nhận thông tin trên môi trường mạng cần phải sử dụng mật khẩu để bảo vệ thông tin.

7. Đối với hoạt động trao đổi thông tin, dữ liệu với bên ngoài, đơn vị và cá nhân thực hiện trao đổi thông tin, dữ liệu ra bên ngoài cam kết và có biện pháp bảo mật thông tin, dữ liệu được trao đổi. Trường hợp dữ liệu trao đổi là dữ liệu cá nhân cần tuân thủ Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Giao dịch trực tuyến phải được truyền đầy đủ, đúng địa chỉ, tránh bị sửa đổi, tiết lộ hoặc nhân bản một cách trái phép; sử dụng các cơ chế xác thực mạnh, chữ ký số khi tham gia giao dịch, sử dụng các giao thức truyền thông an toàn.

Điều 15. Quản lý sao lưu dữ liệu dự phòng và khôi phục dữ liệu

1. Đối với các cơ quan, đơn vị và người sử dụng.

a) Khi lưu trữ, khai thác, trao đổi thông tin, dữ liệu phải bảo đảm tính toàn

vẹn, tính tin cậy, tính sẵn sàng; phải áp dụng kỹ thuật mã hóa, thiết lập mật mã, ứng dụng chữ ký số;

b) Phải có kế hoạch sao lưu dữ liệu định kỳ 03 tháng 01 lần.

2. Đối với đơn vị chủ quản hệ thống thông tin.

a) Có trách nhiệm ban hành và thực hiện quy trình sao lưu dự phòng và phục hồi cho các phần mềm, dữ liệu;

b) Xây dựng danh sách các dữ liệu, phần mềm cần được sao lưu, có phân loại theo thời gian lưu trữ, thời gian sao lưu, phương pháp sao lưu và thời gian kiểm tra phục hồi hệ thống từ dữ liệu sao lưu;

c) Phải lập kế hoạch và thực hiện sao lưu dữ liệu dự phòng hàng ngày đối với các dữ liệu quan trọng, bao gồm: cơ sở dữ liệu và các dữ liệu quan trọng được triển khai, lưu trữ (bao gồm dữ liệu phát sinh trong quá trình vận hành các phần mềm ứng dụng như: các tập tin văn bản, hình ảnh, các tập tin dữ liệu khác). Sau khi sao lưu, lưu trữ bản sao lưu bằng thiết bị lưu trữ ngoài (như: đĩa quang, ổ cứng ngoài, các thiết bị lưu trữ khác) theo Quy định lưu trữ hiện hành, bảo đảm tính sẵn sàng, bảo mật và toàn vẹn nhằm đáp ứng yêu cầu phục hồi dữ liệu, khắc phục hệ thống thông tin cho hoạt động bình thường kịp thời khi có sự cố xảy ra;

d) Phải lưu trữ dữ liệu sao lưu ở nơi an toàn, không cùng phân vùng lưu trữ các ứng dụng và được kiểm tra thường xuyên, bảo đảm sẵn sàng cho việc sử dụng khi cần thiết.

Điều 16. Quản lý sự cố an toàn thông tin

Phân nhóm sự cố an toàn thông tin mạng theo quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ- TTg ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia (Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg); xây dựng phương án tiếp nhận, phát hiện, phân loại và xử lý ban đầu sự cố an toàn thông tin mạng, ứng phó sự cố an toàn thông tin mạng.

1. Phân loại mức độ nghiêm trọng của các sự cố.

a) Thấp: sự cố gây ảnh hưởng cá nhân và không làm gián đoạn hay đình trệ hoạt động chính của cơ quan, đơn vị như: máy trạm bị nhiễm phần mềm độc hại; phần mềm hệ điều hành, các phần mềm ứng dụng cài đặt trên máy tính cá nhân phát sinh lỗi;

b) Trung bình: sự cố ảnh hưởng đến một nhóm người dùng nhưng không gây gián đoạn hay đình trệ hoạt động chính của đơn vị như: hệ thống mạng của 01 phòng, ban thuộc đơn vị bị ngưng hoạt động, phần mềm độc hại lây nhiễm tất cả các máy trạm trong 01 phòng, ban;

c) Cao: sự cố làm cho thiết bị, phần mềm hay hệ thống không thể sử dụng được và gây ảnh hưởng đến một trong các hoạt động chính của cơ quan như: hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hồ sơ cấp phép, một cửa điện tử của đơn vị bị ngưng hoạt động, một số thiết bị công nghệ thông tin quan trọng (bộ chuyển mạch trung tâm, thiết bị định tuyến, thiết bị tường lửa, máy chủ quản lý tập tin chung,) bị hư hỏng;

d) Khẩn cấp: sự cố ảnh hưởng đến sự liên tục của nhiều hoạt động chính của cơ quan, đơn vị như: toàn bộ hệ thống thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống cung cấp điện ngừng hoạt động, hệ thống trang thông tin điện tử bị tin tặc (hacker) tấn công, xâm nhập, thay đổi nội dung...

2. Khi có sự cố hoặc nguy cơ mất an toàn thông tin mạng xảy ra như: hệ thống hoạt động chậm bất thường, không truy cập được hệ thống, nội dung thông tin bị thay đổi không chủ động hoặc các dấu hiệu bất thường khác thì tiến hành quy trình ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng theo các bước sau:

a) Bước 1: Nếu hệ thống có nguy cơ mất an toàn thông tin mạng thuộc thẩm quyền cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý thì thực hiện tiếp Bước 2. Nếu hệ thống thông tin có nguy cơ mất an toàn thông tin mạng không thuộc đơn vị trực tiếp quản lý thì thực hiện Bước 3;

b) Bước 2: Tiến hành xử lý sự cố theo quy chế nội bộ của cơ quan, đơn vị. Nếu sự cố được khắc phục thì lập biên bản ghi nhận và kết thúc quy trình phối hợp xử lý sự cố. Khi sự cố vượt quá khả năng xử lý của cơ quan, lập biên bản ghi nhận và thực hiện tiếp Bước 3;

c) Bước 3: Báo sự cố đến đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin của Cục Biển và Hải đảo Việt Nam: Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia theo mẫu số 03 của Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin trên toàn quốc (Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT) và thực hiện tiếp Bước 4;

d) Bước 4: Phối hợp với Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia và các cơ quan, tổ chức có liên quan để tiến hành khắc phục sự cố và thực hiện Bước 5. Trong trường hợp nằm ngoài khả năng xử lý của Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia thì Trung tâm phối hợp cùng đơn vị gửi báo cáo sự cố đến lãnh đạo cơ quan, đơn vị và các đơn vị ứng cứu sự cố cấp trên để xử lý và thực hiện lại Bước 4;

đ) Bước 5: Lập biên bản ghi nhận và kết thúc quy trình phối hợp xử lý sự cố theo mẫu số 04 của Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT, lãnh đạo cơ quan, đơn vị phải chỉ đạo kịp thời để khắc phục và hạn chế thiệt hại, báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý.

Điều 17. Quản lý an toàn, an ninh thông tin đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động

1. Điều kiện, yêu cầu của nhân sự làm công tác quản trị mạng, vận hành hệ thống, bảo đảm an toàn, an ninh mạng

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ tiêu chuẩn chính trị, có kiến thức pháp luật và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ thông tin bí mật, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Có trình độ, chuyên ngành về lĩnh vực công nghệ thông tin, an toàn thông tin, phù hợp với vị trí tuyển dụng;

c) Yêu cầu người được phân công phải cam kết bảo mật thông tin bằng văn bản riêng hoặc cam kết trong hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động, bao gồm các điều khoản về trách nhiệm của cá nhân sau khi thôi việc tại đơn vị.

2. Quy định trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quản lý và sử dụng nhân sự

Các đơn vị trực thuộc Cục có trách nhiệm:

a) Sau khi tuyển dụng, tiếp nhận nhân sự mới, đơn vị phải có trách nhiệm phổ biến cho nhân sự mới các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin tại đơn vị; đối với các vị trí tiếp xúc, quản lý các thông tin, dữ liệu quan trọng hoặc quản trị các hệ thống thông tin quan trọng, đơn vị phải yêu cầu nhân sự mới cam kết bảo mật thông tin bằng văn bản hoặc cam kết trong hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động;

b) Có biện pháp quản lý tài khoản người dùng của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên các hệ thống thông tin quan trọng;

c) Thường xuyên rà soát, kiểm tra quyền truy cập vào các hệ thống thông tin đối với tất cả cán bộ, công chức, viên chức và người lao động bảo đảm quyền truy cập phù hợp với nhiệm vụ được giao;

d) Phải thường xuyên tổ chức quán triệt các quy định về an toàn, an ninh thông tin, nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin của từng cá nhân trong đơn vị;

đ) Thực hiện đúng quy trình cấp mới, quản lý và thu hồi tài khoản, phân quyền truy cập các hệ thống thông tin và tất cả các tài sản liên quan đến hệ thống thông tin đối với các cá nhân do đơn vị quản lý.

3. Chấm dứt hoặc thay đổi công việc

Khi cán bộ, công chức, viên chức và người lao động chấm dứt hoặc thay đổi công việc, các đơn vị phải:

a) Xác định rõ trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các bên liên quan trong quản lý, sử dụng các tài sản công nghệ thông tin được giao.

b) Lập biên bản bàn giao tài sản công nghệ thông tin với đơn vị chủ quản và các đơn vị liên quan;

c) Thay đổi hoặc thu hồi quyền truy cập các hệ thống thông tin;

d) Rà soát, kiểm tra đối chiếu định kỳ giữa bộ phận quản lý nhân sự và bộ phận quản lý cấp phát, thu hồi quyền truy cập hệ thống thông tin để bảo đảm tài khoản người dùng của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đã nghỉ việc được thu hồi.

Điều 18. Giám sát an toàn thông tin mạng

1. Chủ quản hệ thống thông tin chỉ đạo việc giám sát đối với các hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý, phối hợp với Cục Chuyển đổi số - Bộ Nông nghiệp và Môi trường giám sát theo quy định.

2. Các hệ thống thông tin bắt buộc phải có chức năng ghi và lưu trữ nhật ký về hoạt động của hệ thống và người sử dụng hệ thống thông tin. Thực hiện việc bảo vệ các chức năng ghi nhật ký và thông tin nhật ký, chống giả mạo, sửa đổi, phá hủy và truy cập trái phép.

3. Nguyên tắc, yêu cầu, nội dung, phương thức, hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giám sát thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT.

4. Các đơn vị trực thuộc Cục cử 01 lãnh đạo đơn vị và 01 chuyên viên làm đầu mối giám sát an toàn thông tin mạng để tiếp nhận cảnh báo, cung cấp, trao đổi, chia sẻ thông tin với Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia trong các hoạt động giám sát an toàn thông tin tại đơn vị và tại Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

Điều 19. Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng

1. Các hệ thống thông tin phải được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin sau khi xây dựng, nâng cấp, mở rộng hệ thống hoặc định kỳ theo quy định đối với từng cấp độ.

2. Chủ quản hệ thống thông tin có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra, đánh giá an toàn, an ninh thông tin đối với các hệ thống thông tin thuộc thẩm quyền quản lý. Đơn vị chuyên trách về an toàn, an ninh thông tin của chủ quản hệ thống thông tin có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra, đánh giá đối với các hệ thống thông tin do đơn vị này phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ.

3. Đơn vị chủ trì kiểm tra, đánh giá là đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc được lựa chọn để thực hiện việc kiểm tra, đánh giá. Đối tượng

kiểm tra, đánh giá là chủ quản hệ thống thông tin hoặc đơn vị vận hành hệ thống thông tin và các hệ thống thông tin có liên quan.

4. Nội dung, hình thức kiểm tra, đánh giá theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT.

5. Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia thực hiện việc kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ tại Cục Biển và Hải đảo Việt Nam theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT.

6. Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia, đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin của các đơn vị trực thuộc Cục thực hiện việc đánh giá hiệu quả các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin theo thẩm quyền. Nội dung đánh giá là cơ sở để điều chỉnh phương án bảo đảm an toàn thông tin cho phù hợp.

Điều 20. Ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng

1. Nguyên tắc ứng cứu xử lý sự cố.

a) Chủ động, kịp thời, nhanh chóng, chính xác, đồng bộ và hiệu quả;

b) Phối hợp chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật về điều phối ứng cứu sự cố an toàn thông tin;

c) Ứng cứu xử lý sự cố trước hết phải được thực hiện, xử lý bằng lực lượng tại chỗ và trách nhiệm chính của chủ quản hệ thống thông tin;

d) Việc xử lý sự cố an toàn thông tin phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, đơn vị; cá nhân, bảo mật thông tin cá nhân, thông tin riêng của cơ quan, đơn vị khi tham gia các hoạt động ứng cứu xử lý sự cố.

2. Phân loại sự cố an toàn thông tin.

a) Sự cố do bị tấn công mạng: Tấn công từ chối dịch vụ; tấn công giả mạo; tấn công sử dụng mã độc; tấn công truy cập trái phép, chiếm quyền điều khiển; tấn công thay đổi giao diện; tấn công mã hóa phần mềm, dữ liệu, thiết bị; tấn công phá hoại thông tin, dữ liệu, phần mềm; tấn công nghe trộm, gián điệp lấy cắp thông tin, dữ liệu;

b) Sự cố do lỗi của hệ thống, thiết bị, phần mềm, hạ tầng kỹ thuật;

c) Sự cố do lỗi của cán bộ, công chức, viên chức quản trị, vận hành hệ thống;

d) Sự cố do các thảm họa tự nhiên;

3. Phân loại mức độ nghiêm trọng.

a) Thấp: Sự cố gây ảnh hưởng cá nhân và không làm gián đoạn hay đình trệ hoạt động chính của cơ quan, đơn vị;

b) Trung bình: Sự cố ảnh hưởng đến một nhóm người dùng nhưng không gây gián đoạn hay đình trệ hoạt động chính của cơ quan, đơn vị;

c) Cao: Sự cố tác động đến khả năng vận hành của hệ thống thông tin, ảnh hưởng đến dữ liệu, thiết bị, gây ảnh hưởng đến hoạt động chung của cơ quan, đơn vị và hoạt động cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp;

d) Nghiêm trọng: sự cố gây gián đoạn hoặc đình trệ hệ thống trong một khoảng thời gian ngắn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến dữ liệu, thiết bị của hệ thống, gây thiệt hại nghiêm trọng cho cơ quan, đơn vị và người dân, doanh nghiệp;

đ) Đặc biệt nghiêm trọng: Sự cố làm tê liệt toàn bộ hoạt động của hệ thống, gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng cho cơ quan, đơn vị và người dân, doanh nghiệp, đe dọa trật tự an toàn xã hội.

4. Kế hoạch ứng phó sự cố bảo đảm an toàn thông tin mạng

Kế hoạch ứng phó sự cố bảo đảm an toàn thông tin mạng thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 17 Quyết định số 1921/QĐ-BNNMT ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5. Quy trình ứng cứu sự cố an toàn thông tin

a) Các tổ chức, cá nhân khi phát hiện dấu hiệu tấn công hoặc sự cố an toàn thông tin mạng cần nhanh chóng báo cho đơn vị vận hành hệ thống thông tin, đơn vị chủ quản hệ thống thông tin liên quan. Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia có trách nhiệm cập nhật, tổng hợp và báo cáo đơn vị cơ quan quản lý trong trường hợp cần thiết;

b) Khi xảy ra sự cố an toàn thông tin mạng thuộc loại hình tấn công mạng, đơn vị vận hành hệ thống thông tin báo cáo Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia để tổng hợp, báo cáo Cục Chuyển đổi số. Trách nhiệm của các đơn vị khi phát hiện, tiếp nhận xác minh, xử lý ban đầu và phân loại sự cố an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 12 Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg và Điều 10 Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT;

c) Quy trình ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg và Điều 11 Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT.

6. Diễn tập ứng cứu sự cố ATTT mạng

Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia phối hợp cùng các đơn vị trong Cục Biển và Hải đảo Việt Nam tham gia diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng do Cục Chuyển đổi số chủ trì.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng được lấy từ nguồn ngân sách nhà nước dự toán hàng năm của Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

2. Căn cứ vào kế hoạch hàng năm, các đơn vị liên quan có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, đề xuất dự toán cho các hoạt động bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng gửi Cục Biển và Hải đảo Việt Nam, trình Bộ phê duyệt.

Điều 22.Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin

1. Thực hiện trách nhiệm của đơn vị chủ quản hệ thống thông tin theo quy định tại Quy chế này.

2. Chỉ đạo, phân công các đơn vị vận hành các hệ thống thông tin triển khai công tác bảo đảm an toàn thông tin trong tất cả các công đoạn liên quan đến hệ thống thông tin.

3. Chỉ đạo rà soát, xác định các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia theo Điều 3 Nghị định số 53/2022/NĐ-CP.

Điều 23. Trách nhiệm của Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia

1. Thực hiện trách nhiệm của đơn vị chủ quản hệ thống thông tin theo quy định tại Quy chế này.

2. Chỉ đạo, phân công các bộ phận kỹ thuật thuộc đơn vị (quản lý ứng dụng; quản lý dữ liệu; vận hành hệ thống thông tin; triển khai và hỗ trợ kỹ thuật) triển khai công tác bảo đảm an toàn thông tin trong tất cả các công đoạn liên quan đến hệ thống thông tin.

3. Hướng dẫn triển khai Quy chế này và các quy định liên quan của Nhà nước.

4. Xây dựng kế hoạch, báo cáo về an toàn thông tin mạng của Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

5. Theo dõi, đôn đốc, giám sát và báo cáo Cục việc thực hiện Quy chế này tại các đơn vị thuộc Cục.

6. Thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về an toàn, an ninh thông tin mạng tại Cục lồng ghép trong các chương trình hội nghị, tập huấn, hội thảo về ứng dụng công nghệ thông tin của Cục.

7. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của Cục.

Điều 24. Trách nhiệm của Văn phòng Cục

Căn cứ nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực bảo đảm an toàn thông tin của các đơn vị trực thuộc Cục, Văn phòng kết hợp với Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia xây dựng trình Cục phê duyệt kế hoạch dài hạn, kế hoạch hàng năm về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ an toàn, an ninh thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Cục và thực hiện tổ chức đào tạo theo kế hoạch đã phê duyệt.

Điều 25. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Cục

1. Thực hiện các trách nhiệm được giao tại Quy chế này.

2. Tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này tại đơn vị.

3. Thực hiện việc quản lý trang thiết bị công nghệ thông tin và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo Điều 12, Điều 13 và Điều 17 của Quy chế này.

Điều 26. Trách nhiệm của người sử dụng, cá nhân liên quan

1. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy chế này tại đơn vị; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Lãnh đạo Cục Biển và Hải đảo Việt Nam về các vi phạm, thất thoát thông tin, dữ liệu mật thuộc phạm vi quản lý của đơn vị do không tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra cán bộ của đơn vị thực hiện đúng quy định.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Cục Biển và Hải đảo Việt Nam, và các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng áp dụng của quy định có trách nhiệm: tuân thủ Quy chế; thông báo các dấu hiệu mất an toàn thông tin cho đơn vị, bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin mạng của đơn vị; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Lãnh đạo đơn vị về các vi phạm, thất thoát dữ liệu mật của ngành tài nguyên và môi trường do không tuân thủ Quy chế.

3. Các tổ chức, cá nhân phải ký cam kết bảo mật đối với các thông tin quan trọng (bao gồm nhưng không giới hạn: tài liệu thiết kế thi công, thông tin cấu hình hệ thống, điểm yếu an toàn thông tin chưa được xử lý, tài khoản quản trị…) khi được giao xây dựng, triển khai, quản lý, vận hành hệ thống thông tin. Ký cam kết không để lộ lọt thông tin của hệ thống được giao xây dựng, triển khai, quản lý, vận hành.

Điều 27. Khen thưởng, kỷ luật

1. Kết quả thực hiện Quy chế này là một trong những tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện hàng năm của cá nhân để xem xét tình hình khen thưởng và danh hiệu thi đua đối với các tổ chức, cá nhân.

2. Đơn vị, cá nhân vi phạm Quy chế này và các quy định khác của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc các hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật; nếu

vi phạm gây thiệt hại đến tài sản, thiết bị, thông tin, dữ liệu thì chịu trách nhiệm bồi thường theo pháp luật hiện hành.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Cục có trách nhiệm phổ biến, quán triệt đến toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị thực hiện các quy định của Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ảnh về Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia để tổng hợp, trình Cục trưởng xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy chế này./.